

ETHNIC MINORITY LANGUAGES IN VIETNAM: SOCIAL SPACES OF USE IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Vu Thị Thanh Minh

Thanh Do University

Email: vttminh@thanhdo.uni.edu.vn

Received: 18/5/2026; Reviewed: 19/5/2026; Revised: 21/5/2026; Accepted: 20/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.373>

Abstract: *In the current context of globalization, digital transformation, and international integration, the languages, including both spoken and written forms, of ethnic minorities in Vietnam are undergoing significant changes in terms of domains of use, social functions, and intergenerational transmission. Minority languages are not only means of communication but also repositories of cultural identity, indigenous knowledge, and collective memory of each ethnic community. However, under the impacts of urbanization, labor migration, cultural exchange, and digital media, many minority languages are facing the risk of a narrowing “social space of use,” a declining role in contemporary life, and gradual erosion among younger generations. Based on an analysis of the current situation of ethnic minority languages in Vietnam, particularly the use and preservation of minority spoken and written languages, this article identifies key changes and issues concerning the maintenance of the “social space of use” of minority languages in the context of globalization.*

Keywords: *Language preservation; Digital transformation; Social space of use; Minority languages; Globalization.*

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) của các dân tộc thiểu số (DTTS) là một bộ phận quan trọng cấu thành bản sắc văn hóa và đời sống tinh thần của mỗi tộc người. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, đô thị hóa và chuyển đổi số hiện nay, môi trường sử dụng ngôn ngữ DTTS đang có nhiều thay đổi đáng chú ý. Ở nhiều cộng đồng DTTS, tiếng mẹ đẻ và chữ viết truyền thống dần bị thu hẹp phạm vi sử dụng, đặc biệt trong thế hệ trẻ và trong các không gian giao tiếp hiện đại. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị ngôn ngữ DTTS trong đời sống đương đại.

Từ cách tiếp cận liên ngành giữa ngôn ngữ học xã hội, văn hóa học và nghiên cứu phát triển bền vững, bài viết phân tích thực trạng sử dụng và bảo tồn ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay; qua đó nhận diện những thách thức đối với việc duy trì và mở rộng “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ DTTS trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam thời gian qua đã thu hút sự quan

tâm của nhiều nhà nghiên cứu thuộc các lĩnh vực ngôn ngữ học, dân tộc học, văn hóa học, giáo dục học và nghiên cứu phát triển.

Trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ các DTTS, nhiều công trình đã góp phần xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam. Tiêu biểu là các nghiên cứu của Trần Trí Dồi về ngôn ngữ các DTTS Việt Nam, trong đó, tác giả phân tích khá toàn diện về đặc điểm, sự phân bố và vai trò của ngôn ngữ các DTTS trong đời sống xã hội (Trần Trí Dồi, 1999). Nguyễn Văn Khang tiếp cận vấn đề từ góc độ đa ngữ xã hội, nhấn mạnh sự biến đổi môi trường sử dụng ngôn ngữ ở vùng DTTS dưới tác động của đô thị hóa và giao lưu văn hóa; đồng thời cho rằng xu hướng đa ngữ xã hội đang tác động trực tiếp đến khả năng duy trì và phát triển của nhiều ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam (Khang, 2014a).

Một hướng nghiên cứu khác được nhiều học giả quan tâm là nguy cơ mai một ngôn ngữ và các giải pháp bảo tồn tiếng nói, chữ viết của DTTS. Các nghiên cứu của Tạ Văn Thông và Tạ Quang Tùng nhấn mạnh khả năng truyền dạy và sử dụng

thường xuyên trong đời sống cộng đồng là yếu tố quan trọng quyết định sức sống của ngôn ngữ DTTS (Thông & Tùng, 2019; 2021). Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu về giáo dục ngôn ngữ ở vùng DTTS cũng khẳng định vai trò của giáo dục song ngữ và giáo dục tiếng mẹ đẻ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Nguyễn Hữu Hoành nhấn mạnh vai trò của giáo dục song ngữ, truyền thông và mở rộng môi trường sử dụng ngôn ngữ trong việc duy trì tiếng mẹ đẻ và bảo tồn bản sắc văn hóa DTTS (Hoành & cộng sự, 2013; 2022). Tiếp cận từ góc độ chính sách ngôn ngữ và văn hóa dân tộc, Đoàn Văn Phúc cho rằng bảo tồn tiếng nói, chữ viết DTTS không chỉ nhằm bảo đảm quyền ngôn ngữ mà còn góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc (Phúc & cộng sự, 2019).

Ở góc độ quản lý và phát triển xã hội, Vũ Thị Thanh Minh trong nghiên cứu về đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức đã khẳng định vai trò của tiếng nói, chữ viết DTTS trong hoạt động quản lý xã hội, tiếp cận thông tin và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc (Minh, 2020). Tiếp cận từ góc độ văn hóa và phát triển bền vững, Vũ Thị Thanh Minh cho rằng bảo tồn đa dạng ngôn ngữ không chỉ là giữ gìn phương tiện giao tiếp, mà còn là bảo vệ ký ức văn hóa, tri thức bản địa và bản sắc cộng đồng của các DTTS. Trong nghiên cứu “Bảo tồn sự đa dạng văn hóa và đa dạng ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay”, tác giả phân tích những tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tới sự biến đổi văn hóa và ngôn ngữ DTTS, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu gắn bảo tồn ngôn ngữ với bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững vùng DTTS (Minh, 2023).

Ngoài ra, một số nghiên cứu gần đây cũng bước đầu đề cập đến vai trò của truyền thông, giáo dục và môi trường số trong việc duy trì “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ DTTS. Các nghiên cứu cho thấy sự phát triển của truyền thông bằng tiếng DTTS, giáo dục ngôn ngữ và ứng dụng công nghệ số có thể góp phần hỗ trợ bảo tồn và phát huy ngôn ngữ DTTS trong đời sống hiện đại.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trước đây đã tiếp cận ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam từ nhiều góc độ khác nhau như đặc điểm ngôn ngữ, đa ngữ xã hội, giáo dục ngôn ngữ, bảo tồn tiếng

nói, chữ viết DTTS... Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và giao lưu văn hóa hiện nay, vấn đề biến đổi môi trường sử dụng và thu hẹp “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ DTTS vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước, bài viết tập trung phân tích thực trạng sử dụng và bảo tồn ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay, qua đó nhận diện những vấn đề đặt ra đối với việc duy trì và phát triển ngôn ngữ DTTS trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu kết hợp với phương pháp thống kê – mô tả nhằm làm rõ thực trạng sử dụng và bảo tồn ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay. Nguồn tư liệu được khai thác từ các công trình nghiên cứu khoa học, báo cáo, số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và một số cơ quan liên quan về ngôn ngữ, giáo dục và văn hóa DTTS.

Về cách tiếp cận, nghiên cứu được triển khai theo hướng liên ngành giữa dân tộc học, văn hóa học và ngôn ngữ học xã hội. Bài viết tiếp cận ngôn ngữ như một thực thể xã hội – văn hóa, trong đó “không gian sử dụng xã hội” được hiểu là môi trường tồn tại, thực hành và truyền thừa ngôn ngữ trong đời sống cộng đồng. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích và lý giải thực trạng sử dụng, bảo tồn tiếng nói, chữ viết DTTS; đồng thời nhận diện những biến đổi và thách thức đối với việc duy trì, phát triển ngôn ngữ DTTS trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Biến đổi không gian sử dụng xã hội của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

Theo UNESCO, thế giới hiện có khoảng 6.700 ngôn ngữ, nhưng chỉ gần 4.000 ngôn ngữ còn được truyền thừa tương đối ổn định giữa các thế hệ; nhiều ngôn ngữ khác đang đứng trước nguy cơ suy giảm hoặc biến mất (UNESCO, 2010). Trong xu thế đó, ngôn ngữ của một số DTTS ở Việt Nam cũng đang đối diện với nguy cơ mai một do phạm vi sử dụng ngày càng thu hẹp, thiếu môi trường giao tiếp xã hội, ít được sử dụng trong giáo dục, truyền thông và đời sống hiện đại. Ở nhiều cộng đồng DTTS, tiếng mẹ đẻ hiện chủ yếu được sử dụng trong gia đình hoặc sinh hoạt văn hóa truyền

thông, trong khi tiếng phổ thông ngày càng chiếm ưu thế trong học tập, giao tiếp và môi trường số.

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 53 DTTS, chiếm khoảng 14,7% dân số cả nước. Theo kết quả điều tra năm 2019, dân số các DTTS khoảng 14,1 triệu người với hơn 3,68 triệu hộ (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2020). Trong đó, có 6 dân tộc có quy mô dân số trên 1 triệu người gồm Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông và Nùng; đồng thời có 14 dân tộc dưới 10.000 người như Cống, Mảng, Bô Y, Cờ Lao, Lô Lô, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu... Đây là nhóm dân tộc có nguy cơ mai một ngôn ngữ và đứt gãy truyền thừa văn hóa rõ nét hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa và giao lưu ngôn ngữ hiện nay.

Hiện nay, ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam có thể được nhận diện ở hai trạng thái cơ bản. Thứ nhất, ngôn ngữ vẫn còn được sử dụng, nhưng phạm vi sử dụng có xu hướng thu hẹp và khả năng truyền thừa giữa các thế hệ đang suy giảm. Nhóm này bao gồm cả những dân tộc có dân số tương đối đông như Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông, Nùng... Mặc dù tiếng mẹ đẻ vẫn được sử dụng trong gia đình và sinh hoạt cộng đồng, song tiếng phổ thông ngày càng chiếm ưu thế trong học tập, giao tiếp xã hội và môi trường truyền thông số. Ở một số dân tộc như Hà Nhì, Giáy, Khơ Mú, Chu Ru, Tà Ôi..., thế hệ trẻ có xu hướng sử dụng tiếng phổ thông nhiều hơn tiếng mẹ đẻ; khả năng đọc, viết chữ dân tộc còn hạn chế. Trạng thái thứ hai là ngôn ngữ đang bị mai một hoặc bị lãng quên nghiêm trọng, chủ yếu tập trung ở các DTTS rất ít người, có quy mô dân số nhỏ, cư trú phân tán và chịu tác động mạnh của quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa – ngôn ngữ. Ở nhiều cộng đồng, tiếng mẹ đẻ hiện chỉ còn được sử dụng bởi một số người cao tuổi hoặc tồn tại trong nghi lễ, sinh hoạt tín ngưỡng dân gian. Chẳng hạn, dân tộc Ô Đu hiện chỉ có khoảng 428 người, cư trú chủ yếu tại thôn Văng Môn, xã Tương Dương (Nghệ An), song phần lớn đã chuyển sang sử dụng tiếng Thái, tiếng Khơ Mú và tiếng phổ thông; tiếng mẹ đẻ hầu như không còn được sử dụng thường xuyên trong cộng đồng (Yên, 2023). Tình trạng chuyển đổi ngôn ngữ cũng diễn ra ở một số dân tộc như Bô Y, Kháng, La Ha, Xinh Mun..., khi nhiều nhóm cư dân chuyển sang sử dụng tiếng Tày, tiếng Thái hoặc tiếng Hán địa phương trong giao tiếp hằng

ngày. Theo thống kê, Việt Nam hiện có 14 dân tộc có dân số dưới 10.000 người như Cống, Mảng, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu và Ô Đu (Tổng cục Thống kê, 2020). Đây là nhóm dân tộc có “không gian sinh tồn ngôn ngữ” ngày càng thu hẹp do số lượng người sử dụng ít, điều kiện kinh tế – xã hội còn nhiều khó khăn, trong khi quá trình giao lưu văn hóa và tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra ngày càng mạnh mẽ (Khang, 2014b). Ở một số cộng đồng DTTS, hiện tượng chuyển đổi ngôn ngữ đang diễn ra khá rõ nét, khi tiếng mẹ đẻ dần bị thay thế bởi tiếng phổ thông hoặc ngôn ngữ của dân tộc có ưu thế hơn trong khu vực. Một bộ phận người Bô Y hiện chủ yếu sử dụng tiếng Tày, tiếng Giáy hoặc tiếng Hán địa phương; trong khi các dân tộc Kháng, La Ha, Xinh Mun... chịu ảnh hưởng khá mạnh của ngôn ngữ Thái trong đời sống giao tiếp cộng đồng. Nhiều thanh niên dân tộc Chứt hiện nay cũng ít sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp hằng ngày, dẫn tới nguy cơ đứt gãy truyền thừa ngôn ngữ giữa các thế hệ (Trần Trí Dồi, 1999; UNESCO, 2010). Hai trạng thái này không tồn tại tách biệt mà có thể chuyển hóa lẫn nhau dưới tác động của biến đổi kinh tế – xã hội, di cư, giáo dục và truyền thông hiện đại.

Bên cạnh tiếng nói, thực trạng chữ viết của các DTTS hiện nay cũng đặt ra nhiều vấn đề đáng quan tâm. Theo các nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc học, hiện có 32 DTTS ở Việt Nam có chữ viết riêng như: dân tộc Tày, Thái, Hoa, Khmer, Mường, Nùng, Mông, Dao, Gia Rai, Ê đê, Ba Na, Ngái, Xơ Đăng, Sán Chay, Cơ ho, Chăm, Sán Dìu, M'nong, Hre, Raglay, Xtieng, Bru- Vân Kiều, Cơ Tu, Giẻ -Triêng, Mạ, Co, Choro, Tà Ôi, Chu Ru, Lào, Lự, Lô Lô (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2020). Trong đó có 10 dân tộc sử dụng chữ viết cổ truyền: Tày (chữ Nôm Tày), Nùng (chữ Nôm Nùng), Thái (chữ Thái cổ), Lào (chữ Lào), Cao Lan (chữ Nôm Cao Lan), Mông (chữ Mông), Dao (chữ Nôm Dao), Chăm (chữ Thrah, chữ Jawi), Khmer (chữ Khmer), Hoa (chữ Hán). Bên cạnh đó, cũng có những bộ chữ được chế tác vào nhiều thời điểm khác nhau trong lịch sử theo dạng Latinh gần gũi với chữ phổ thông và cả dạng chữ hình vẽ. Có dân tộc có tới vài ba bộ chữ (Chăm, Thái, Tày, Mông...), nhưng còn lại 21 dân tộc chưa có chữ viết. Những dân tộc chưa có chữ

viết lại tập trung nhiều ở nhóm các dân tộc rất ít người. Đối với các DTTS rất ít người, phần lớn hiện chưa có chữ viết riêng hoặc có chữ viết cổ, nhưng không còn được sử dụng và truyền dạy thường xuyên trong cộng đồng. Một số chữ cổ như chữ của người Pà Thẻn, Lự, Lô Lô hay Ngái hiện chủ yếu tồn tại trong sách cúng, gia phả hoặc nghi lễ dân gian, trong khi nhiều dân tộc như Cống, Mảng, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu... chưa hình thành hệ chữ viết ổn định trong đời sống hiện đại (Thông & Tùng, 2021).

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế – xã hội của 53 DTTS năm 2024 do Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện cho thấy, cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội, đô thị hóa và chuyển đổi số, môi trường sử dụng ngôn ngữ DTTS đang có nhiều biến đổi đáng chú ý (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2024). Ở nhiều địa phương vùng DTTS, tiếng phổ thông ngày càng trở thành ngôn ngữ chủ đạo trong giáo dục, truyền thông, giao tiếp hành chính và không gian mạng; trong khi tiếng mẹ đẻ chủ yếu được sử dụng trong phạm vi gia đình hoặc sinh hoạt văn hóa truyền thống. Xu hướng song ngữ hóa và chuyển đổi ngôn ngữ diễn ra rõ hơn ở nhóm thanh thiếu niên DTTS, đặc biệt tại các khu vực có tốc độ đô thị hóa, di cư lao động và giao lưu văn hóa mạnh.

Đáng chú ý, sự phát triển nhanh của Internet, mạng xã hội và các nền tảng truyền thông số đang làm thay đổi đáng kể thói quen giao tiếp ngôn ngữ của thế hệ trẻ DTTS. Trong môi trường số hiện nay, phần lớn nội dung truyền thông, giáo dục và giải trí được thể hiện bằng tiếng phổ thông, trong khi nhiều ngôn ngữ DTTS còn hạn chế về dữ liệu số, bộ gõ, font chữ, từ điển điện tử và khả năng ứng dụng công nghệ. Điều này làm cho “không gian sử dụng xã hội” của nhiều ngôn ngữ DTTS tiếp tục bị thu hẹp trong đời sống đương đại.

Một nghịch lý đáng chú ý hiện nay là quá trình hiện đại hóa, phổ cập giáo dục, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế vừa tạo điều kiện nâng cao dân trí, mở rộng cơ hội phát triển cho đồng bào DTTS, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng xu hướng chuyển đổi ngôn ngữ sang tiếng phổ thông trong thế hệ trẻ. Điều đó cho thấy bảo tồn ngôn ngữ DTTS hiện nay không thể chỉ tiếp cận như một hoạt động lưu giữ di sản văn hóa, mà cần được nhìn nhận trong mối quan hệ hài hòa giữa bảo tồn

bản sắc và phát triển xã hội hiện đại.

Đối với chữ viết DTTS, mặc dù một số tiếng dân tộc như Khmer, Chăm, Mông, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na... đã được đưa vào giảng dạy trong trường học và sử dụng trong hoạt động truyền thông, song phần lớn chữ viết của các DTTS hiện vẫn tồn tại chủ yếu trong nghi lễ truyền thống, sách cúng, văn bản cổ hoặc trong phạm vi sử dụng hạn chế của người cao tuổi. Nhiều DTTS rất ít người hiện chưa hình thành được môi trường sử dụng chữ viết ổn định trong đời sống xã hội hiện đại. Đây là một trong những thách thức lớn đối với công tác bảo tồn và phát triển ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam hiện nay.

4.2 Thực trạng sử dụng và bảo tồn tiếng nói, chữ viết các dân tộc thiểu số

Quan triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước về bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS, công tác bảo tồn tiếng nói, chữ viết DTTS thời gian qua đã được triển khai thông qua nhiều hình thức như: mở lớp truyền dạy trong cộng đồng; phục dựng, chuẩn hóa chữ viết; biên soạn tài liệu dạy học; giảng dạy tiếng DTTS trong trường phổ thông; phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc... Qua đó, nhiều tiếng nói, chữ viết DTTS từng bước được duy trì và sử dụng trong đời sống văn hóa – xã hội của đồng bào.

Trong lĩnh vực giáo dục, việc dạy và học tiếng DTTS ngày càng được quan tâm. Giai đoạn 2011–2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai dạy học chính thức 6 tiếng DTTS gồm: Mông, Khmer, Chăm, Ê Đê, Gia Rai và Ba Na tại 22 tỉnh, thành phố với khoảng 756 trường, 5.267 lớp và trên 174.562 học sinh tham gia học tập (Vụ Giáo dục dân tộc, 2020). Việc dạy học tiếng DTTS không chỉ góp phần hỗ trợ học sinh nâng cao năng lực ngôn ngữ mà còn tạo điều kiện để giữ gìn và phát huy tiếng nói, chữ viết của các dân tộc trong môi trường giáo dục.

Sau năm 2020, việc dạy học tiếng DTTS tiếp tục được mở rộng gắn với triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi. Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục ban hành các tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng DTTS; đồng thời tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu dạy học đối với một số tiếng dân tộc như Mông,

Khmer, Chăm, Êđê, Gia Rai... Đến năm 2025, việc dạy học tiếng DTTS đã được triển khai ở nhiều địa phương vùng DTTS và miền núi, đặc biệt tại khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, góp phần từng bước mở rộng môi trường sử dụng tiếng nói, chữ viết dân tộc trong nhà trường và đời sống cộng đồng.

Đài Truyền hình Việt Nam (kênh VTV5) sản xuất và phát sóng với thời lượng 4 giờ/ngày, ở tất cả các ngày trong tuần bằng 25 thứ tiếng DTTS như: Mông, Thái, Dao, Mường, Hrê, Cơ Tu, M'nông, Xtiêng, Xơ Đăng, Cơ Ho, Ba Na, Gia-Rai, Giê-Triêng, Chu Ru, Ê Đê, Chăm, Khmer.... Trong đó, kênh VTV5 Hà Nội phát 9 thứ tiếng DTTS và kênh VTV5 Tây Nguyên phát 16 thứ tiếng DTTS. VOV4 trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam, chính thức phát sóng từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, đã sản xuất các chương trình phát thanh DTTS, nhằm tuyên truyền có hệ thống chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về các vấn đề DTTS; phản ánh toàn diện đời sống, kinh tế, xã hội của đồng bào các DTTS; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc Việt Nam. “Hiện nay, ngoài tiếng Việt, VOV4 đang phát bằng các ngôn ngữ: Dao; Mông; Thái; Cơ Tu; Chăm; Khmer; Ba Na; Gia-rai; Xơ Đăng; Ê Đê; Cơ Ho; M'nông; Tày – Nùng...” (Thông & Tùng, 2019).

Ngoài các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) và Đài Truyền hình Việt Nam (VTV), hầu hết các địa phương có đồng bào DTTS sinh sống đều xây dựng các chuyên mục, bản tin hoặc chương trình phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc như Tày, Thái, Mông, Khmer, Chăm, Êđê, Gia Rai... Qua đó, nhiều chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, cũng như thông tin về y tế, giáo dục, môi trường, chuyển đổi số, phát triển kinh tế... được truyền tải phù hợp hơn tới đồng bào DTTS. Một số địa phương còn xuất bản các ấn phẩm song ngữ bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông và góp phần mở rộng môi trường sử dụng tiếng nói, chữ viết dân tộc trong đời sống xã hội.

Bên cạnh việc bảo tồn các hệ chữ cổ truyền, nhiều địa phương đã quan tâm nghiên cứu, phục dựng và xây dựng bộ chữ dân tộc theo dạng Latinh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy

và sử dụng trong đời sống hiện đại. Một số bộ chữ dân tộc như Mông, Êđê, Gia Rai, Ba Na, Raglay... đã từng bước được chuẩn hóa và đưa vào giảng dạy hoặc sử dụng trong hoạt động truyền thông, văn hóa và giáo dục cộng đồng. Đáng chú ý, từ năm 2017, tỉnh Ninh Thuận (cũ) đã triển khai Đề án xây dựng và sử dụng bộ chữ viết dân tộc Raglay trên cơ sở chữ cái Latinh nhằm góp phần bảo tồn tiếng nói, chữ viết của đồng bào Raglay trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2018, tỉnh đã tổ chức dạy chữ Raglay cho cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là đội ngũ làm công tác dân tộc, giáo dục, văn hóa và cơ sở nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp, tuyên truyền và thực thi chính sách ở vùng đồng bào DTTS (UBND tỉnh Ninh Thuận, 2018). Việc chuẩn hóa và đưa chữ viết dân tộc vào sử dụng không chỉ góp phần bảo tồn ngôn ngữ DTTS, mà còn mở rộng khả năng ứng dụng tiếng dân tộc trong giáo dục, truyền thông và đời sống xã hội trong bối cảnh hiện nay.

Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và Đề án đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện đang tổ chức biên soạn chương trình, tài liệu và sách giáo khoa đối với 8 tiếng DTTS gồm: Ba Na, Ê Đê, Gia Rai, Khmer, Mông, M'nông, Chăm và Thái dành cho học sinh từ tiểu học đến trung học phổ thông (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023a). Đây là môn học tự chọn thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, được triển khai trong hệ thống giáo dục phổ thông nhằm từng bước nâng cao năng lực sử dụng tiếng mẹ đẻ cho học sinh DTTS, đặc biệt là kỹ năng đọc và viết tiếng dân tộc. Chương trình môn tiếng DTTS được thiết kế theo hướng phát triển năng lực giao tiếp ngôn ngữ, đồng thời gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa và tri thức dân gian của cộng đồng dân tộc. Theo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể năm 2018, chương trình được xây dựng theo hai bậc A và B; trong đó bậc A gồm trình độ A1 và A2, tương ứng với cấp tiểu học và trung học cơ sở, còn bậc B tương ứng với cấp trung học phổ thông (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Cách thiết kế này cho thấy sự chuyển biến trong tư duy giáo dục ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam hiện nay, không chỉ dừng lại ở mục tiêu “biết tiếng dân tộc”, mà còn hướng tới hình thành và phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ trong học tập, giao tiếp và đời sống văn hóa cộng đồng. Việc đưa tiếng DTTS vào

Chương trình giáo dục phổ thông không chỉ góp phần mở rộng môi trường sử dụng tiếng mẹ đẻ trong nhà trường, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong bảo tồn ngôn ngữ và củng cố bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Thông qua việc học tiếng dân tộc, học sinh có điều kiện tiếp cận kho tàng văn hóa truyền thống, văn học dân gian, phong tục tập quán và tri thức bản địa của cộng đồng mình. Đồng thời, đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng nhằm tăng cường quyền tiếp cận giáo dục ngôn ngữ của đồng bào DTTS, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng văn hóa ở Việt Nam hiện nay.

Đáng chú ý, từ năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành nhiều văn bản nhằm tăng cường hỗ trợ ngôn ngữ cho học sinh DTTS trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông. Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người DTTS trước khi vào lớp một, được xem là một bước điều chỉnh quan trọng theo hướng tiếp cận song ngữ và hỗ trợ ngôn ngữ học đường cho học sinh DTTS (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023b). Điều này cho thấy chính sách ngôn ngữ hiện nay không chỉ dừng lại ở bảo tồn tiếng mẹ đẻ, mà còn hướng tới việc nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục và hội nhập xã hội của trẻ em DTTS trong môi trường đa ngôn ngữ.

Thực hiện Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng DTTS và miền núi, nhiều địa phương đã quan tâm triển khai đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao hiệu quả công tác dân vận, quản lý nhà nước và tuyên truyền chính sách tại cơ sở. Đây được xem là một trong những giải pháp quan trọng góp phần mở rộng môi trường sử dụng ngôn ngữ DTTS trong hoạt động hành chính – xã hội, đồng thời tăng cường khả năng giao tiếp giữa đội ngũ cán bộ với đồng bào DTTS. Theo tổng kết của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo), giai đoạn 2007–2017 đã có 25 tiếng DTTS được đưa vào giảng dạy, với 858 lớp đào tạo, bồi dưỡng và khoảng 36.691 học viên tham gia. Kết quả đào tạo cho thấy phần lớn học viên sau khóa học có thể sử dụng tiếng dân tộc

trong giao tiếp và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại cơ sở; tỷ lệ học viên đạt loại khá, giỏi chiếm trên 40% (Minh, 2017). Đến nay, công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS đã được triển khai tại khoảng 28 tỉnh, thành phố có đông đồng bào DTTS sinh sống, tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây duyên hải miền Trung.

Quán triệt Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018–2025”, Ủy ban Dân tộc đã triển khai nhiều hoạt động đào tạo, bồi dưỡng gắn với nâng cao năng lực sử dụng tiếng DTTS cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc. Trong đó, Học viện Dân tộc được giao chủ trì xây dựng chương trình bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp tiếng DTTS phục vụ công tác dân tộc và quản lý nhà nước ở vùng DTTS, bước đầu triển khai đối với tiếng Mông, tiếng Chăm (Học viện Dân tộc, 2021).

Việc đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS cho đội ngũ cán bộ, công chức không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước ở vùng DTTS, mà còn có ý nghĩa mở rộng “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ dân tộc trong hoạt động hành chính, giáo dục và truyền thông cộng đồng. Đây được xem là yếu tố quan trọng nhằm duy trì khả năng tồn tại và truyền thừa ngôn ngữ DTTS trong bối cảnh hiện nay. Từ góc độ phát triển bền vững, việc đưa tiếng DTTS vào hoạt động quản lý nhà nước, giáo dục và truyền thông cộng đồng không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả công tác dân tộc, mà còn tạo điều kiện duy trì “không gian sinh tồn” của ngôn ngữ dân tộc trong đời sống đương đại. Qua đó, ngôn ngữ DTTS không chỉ được bảo tồn như một di sản văn hóa, mà còn tiếp tục được sử dụng như một nguồn lực văn hóa – xã hội phục vụ phát triển cộng đồng. Sự tồn tại bền vững của một ngôn ngữ không chỉ phụ thuộc vào số lượng người biết nói, mà quan trọng hơn là khả năng duy trì “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ đó trong đời sống cộng đồng. Vì vậy, việc đưa tiếng DTTS vào giáo dục, truyền thông và hoạt động công vụ cho thấy ngôn ngữ dân tộc không chỉ được nhìn nhận như di sản văn hóa cần bảo tồn, mà còn như một nguồn lực xã hội phục vụ phát triển bền vững của vùng DTTS.

Cùng với những kết quả đạt được, việc sử dụng và bảo tồn tiếng nói, chữ viết của các DTTS ở Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế và thách thức. Mặc dù cả nước hiện có khoảng 32/53 DTTS có chữ viết riêng, song tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ dân tộc mình còn khá thấp. Theo kết quả Điều tra thực trạng kinh tế – xã hội của 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ của dân tộc mình chỉ đạt khoảng 15,9%. Trong đó, dân tộc Ê Đê có tỷ lệ cao nhất với 38,8%, tiếp đến là Ba Na (31,7%), Hoa (31,4%); trong khi ở một số dân tộc rất ít người như Co và Lự, tỷ lệ này chỉ đạt khoảng 0,8% (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2020). Sự chênh lệch còn thể hiện khá rõ giữa giới tính và khu vực cư trú: nam giới biết chữ dân tộc cao hơn nữ giới (17,5% so với 14,2%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (26,2% so với 14,4%). Những con số này cho thấy khả năng duy trì và truyền thừa chữ viết dân tộc ở nhiều cộng đồng hiện vẫn còn hạn chế, đặc biệt đối với các DTTS ít người.

Bên cạnh đó, trình độ sử dụng chữ phổ thông của một bộ phận đông bào DTTS cũng còn thấp, tạo ra “khoảng trống ngôn ngữ kép” trong quá trình tiếp cận giáo dục và bảo tồn tiếng mẹ đẻ. Theo Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc, tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông ở một số dân tộc như Mảng (46,2%), La Hủ (46,9%), Lự (49,7%), Mông (54,3%) còn thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung cả nước; trong khi các dân tộc Ngái (96,5%), Sán Dìu (95,7%), Mường (95,5%), Tày (94,9%), Thổ (94,9%), Hoa (91,0%), Nùng (90,0%) có tỷ lệ biết chữ phổ thông cao hơn (Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc, 2020). Điều này phản ánh sự phát triển không đồng đều về năng lực ngôn ngữ giữa các cộng đồng DTTS, đồng thời cho thấy nguy cơ suy giảm “không gian sử dụng xã hội” của nhiều ngôn ngữ DTTS trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập hiện nay.

Trên thực tế, công tác dạy và học tiếng nói, chữ viết DTTS vẫn chưa đáp ứng yêu cầu bảo tồn và phát triển ngôn ngữ trong bối cảnh mới. Ở nhiều địa phương, việc truyền dạy tiếng dân tộc còn thiếu tính hệ thống; đội ngũ giáo viên dạy tiếng DTTS thiếu cả về số lượng và chất lượng, trong khi phần lớn chưa được đào tạo chính quy về ngôn ngữ dân tộc và phương pháp giảng dạy song ngữ. Cơ sở vật chất, tài liệu dạy học, học liệu điện tử,

từ điển và ứng dụng công nghệ phục vụ dạy học tiếng dân tộc còn thiếu và chưa đồng bộ. Mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai biên soạn chương trình và sách giáo khoa đối với 8 tiếng DTTS theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, song đây vẫn là môn học tự chọn với tổng thời lượng khoảng 1.085 tiết cho cả ba cấp học, nên môi trường sử dụng tiếng dân tộc trong nhà trường chưa thực sự ổn định và liên tục.

Dưới tác động của đô thị hóa, di cư lao động, truyền thông số và mạng xã hội, tiếng phổ thông ngày càng chiếm ưu thế trong giao tiếp xã hội, đặc biệt ở thế hệ trẻ DTTS. Trong khi đó, phần lớn ngôn ngữ DTTS hiện chưa có điều kiện hiện diện mạnh trên không gian số do thiếu dữ liệu ngôn ngữ, bộ gõ, font chữ, từ điển điện tử và các nền tảng công nghệ hỗ trợ sử dụng. Điều này làm cho “không gian sinh tồn ngôn ngữ” của nhiều dân tộc tiếp tục bị thu hẹp trong đời sống đương đại.

Bên cạnh đó, việc thực thi chính sách ngôn ngữ dân tộc ở một số địa phương vẫn còn thiếu thống nhất. Một số bộ chữ dân tộc được cải biên hoặc chế tác riêng lẻ nhưng chưa được chuẩn hóa khoa học và đồng bộ, gây khó khăn trong công tác biên soạn tài liệu, đào tạo giáo viên, xuất bản sách giáo khoa và quản lý nhà nước về ngôn ngữ dân tộc. Đáng chú ý, công tác bảo tồn ngôn ngữ ở nhiều nơi hiện vẫn chủ yếu theo hướng lưu giữ hoặc phục dựng mang tính phong trào, trong khi chưa thực sự gắn với sinh kế cộng đồng, du lịch văn hóa, công nghiệp sáng tạo và phát triển kinh tế văn hóa ở vùng DTTS. Vì vậy, không ít ngôn ngữ DTTS tuy vẫn được bảo tồn về mặt hình thức nhưng chưa tạo lập được môi trường sử dụng bền vững trong đời sống xã hội hiện đại. Đây là một trong những thách thức lớn đặt ra đối với chính sách bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của các DTTS ở Việt Nam hiện nay.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, vấn đề ngôn ngữ của các DTTS ở Việt Nam hiện nay cần được nhìn nhận vượt ra ngoài phạm vi của một vấn đề ngôn ngữ học hay bảo tồn văn hóa đơn thuần. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và gia tăng giao lưu xã hội hiện nay, ngôn ngữ DTTS đang chịu tác động đồng thời của nhiều quá trình kinh tế, văn hóa và truyền thông hiện đại. Vì vậy, sự biến đổi của ngôn ngữ dân tộc không chỉ phản ánh thay đổi

trong phương thức giao tiếp, mà còn phản ánh sự chuyển biến trong cấu trúc văn hóa, môi trường xã hội và khả năng duy trì bản sắc tộc người trong đời sống đương đại.

Nếu như trước đây, nguy cơ mai một ngôn ngữ thường được nhận diện thông qua sự biến mất của tiếng nói hoặc chữ viết ở một số dân tộc rất ít người, thì hiện nay quá trình ấy diễn ra âm thầm và sâu sắc hơn, thể hiện ở sự suy giảm dần chức năng xã hội của ngôn ngữ DTTS trong giáo dục, truyền thông, giao tiếp cộng đồng và môi trường số. Nói cách khác, thách thức lớn hiện nay không chỉ là “mất ngôn ngữ”, mà là sự thu hẹp dần “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ DTTS trong đời sống hiện đại. Đây là một biến đổi mang tính cấu trúc, bởi sự tồn tại bền vững của một ngôn ngữ không chỉ phụ thuộc vào số lượng người sử dụng, mà quan trọng hơn là khả năng duy trì môi trường sử dụng thường xuyên của ngôn ngữ đó trong cộng đồng.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, dưới tác động của đô thị hóa, di cư lao động, giáo dục phổ thông và truyền thông số, tiếng phổ thông ngày càng trở thành công cụ giao tiếp chiếm ưu thế trong học tập, việc làm và tiếp cận các cơ hội phát triển xã hội. Điều này làm xuất hiện xu hướng chuyển đổi ngôn ngữ ở một bộ phận thanh thiếu niên DTTS, khi tiếng mẹ đẻ dần bị thu hẹp vào phạm vi gia đình hoặc các hoạt động văn hóa truyền thống. Sự mai một ngôn ngữ, xét đến cùng, không chỉ là sự mất đi một phương tiện giao tiếp, mà còn kéo theo nguy cơ đứt gãy ký ức cộng đồng, tri thức bản địa và các giá trị văn hóa được tích lũy, lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Từ góc độ chính sách, những kết quả đạt được trong dạy học tiếng DTTS, truyền thông bằng tiếng dân tộc hay đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức thời gian qua cho thấy sự quan tâm ngày càng rõ của Đảng và Nhà nước đối với quyền ngôn ngữ và bảo tồn đa dạng văn hóa. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy giữa chính sách bảo tồn môi trường và thực tế sử dụng ngôn ngữ DTTS vẫn còn khoảng cách nhất định. Ở nhiều nơi, việc bảo tồn ngôn ngữ vẫn chủ yếu thiên về lưu giữ hoặc phục dựng giá trị truyền thống, trong khi chưa thực sự gắn với nhu cầu giao tiếp, sinh kế, giáo dục và đời sống văn hóa đương đại của cộng đồng. Điều đó cho thấy một ngôn ngữ

chỉ có thể tồn tại bền vững khi nó không chỉ được “bảo tồn”, mà còn phải tiếp tục được “sử dụng” như một phương tiện giao tiếp sống trong đời sống xã hội hiện đại.

Một vấn đề đáng chú ý khác là tác động ngày càng rõ của chuyển đổi số đối với sự tồn tại và phát triển của các ngôn ngữ DTTS. Trong xã hội hiện đại, khả năng hiện diện trên không gian số đang dần trở thành một trong những điều kiện phản ánh sức sống của ngôn ngữ. Tuy nhiên, phần lớn ngôn ngữ DTTS hiện nay vẫn thiếu dữ liệu số, bộ gõ, font chữ, học liệu điện tử và các ứng dụng công nghệ phục vụ việc sử dụng trên Internet và mạng xã hội. Điều này không chỉ hạn chế khả năng lan tỏa và truyền thừa ngôn ngữ trong thế hệ trẻ, mà còn làm gia tăng nguy cơ thu hẹp “không gian sinh tồn” của ngôn ngữ DTTS trong tiến trình chuyển đổi số và hội nhập hiện nay.

Những vấn đề trên cho thấy, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay cần được tiếp cận theo hướng phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng văn hóa. Trong cách tiếp cận đó, ngôn ngữ không chỉ là di sản văn hóa cần lưu giữ, mà còn là nơi lưu giữ ký ức cộng đồng, tri thức bản địa và bản sắc văn hóa tộc người. Vì vậy, việc bảo tồn ngôn ngữ cần được đặt trong mối quan hệ với giáo dục, chuyển đổi số, phát triển kinh tế văn hóa và nâng cao vai trò chủ thể của cộng đồng DTTS trong đời sống xã hội hiện đại. Đây cũng là một yêu cầu quan trọng đặt ra đối với chính sách ngôn ngữ và chiến lược phát triển văn hóa ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

6. Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay, ngôn ngữ của các DTTS ở Việt Nam đang có nhiều biến đổi sâu sắc về môi trường sử dụng, khả năng truyền thừa và chức năng xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những nỗ lực trong bảo tồn và phát triển tiếng nói, chữ viết DTTS, nguy cơ thu hẹp “không gian sử dụng xã hội” của nhiều ngôn ngữ dân tộc vẫn diễn ra khá rõ nét, đặc biệt ở các DTTS ít người. Điều này không chỉ đặt ra thách thức đối với việc bảo tồn ngôn ngữ, mà còn liên quan trực tiếp đến việc gìn giữ bản sắc văn hóa và sự đa dạng văn hóa ở Việt Nam hiện nay.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, bài viết cho rằng việc bảo tồn và phát triển ngôn ngữ DTTS

cần được tiếp cận theo hướng phát triển bền vững, gắn với giáo dục, chuyển đổi số và phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng DTTS. Đồng thời, cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về chính sách ngôn ngữ, giáo dục song ngữ và số hóa ngôn ngữ dân tộc nhằm mở rộng môi trường sử dụng tiếng dân

tộc trong đời sống đương đại. Bảo tồn ngôn ngữ DTTS, xét đến cùng, cũng chính là bảo tồn chiều sâu văn hóa và sức sống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong tiến trình phát triển và hội nhập.

Tài liệu tham khảo

- Bo Giao duc va Dao tao. (2018). *Thong tu so 32/2018/TT-BGDDT ngay 26 thang 12 nam 2018 Ban hanh Chuong trinh giao duc pho thong – Chuong trinh tong the*.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2023a). *Bao cao tong ket viec trien khai day hoc tieng dan toc thieu so trong Chuong trinh giao duc pho thong*. Ha Noi.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2023b). *Thong tu so 23/2023/TT-BGDDT ngay 08 thang 12 nam 2023 quy dinh ve viec day va hoc tieng Viet cho tre em la nguoi dan toc thieu so truoc khi vao lop Mot*.
- Doi, T. T. (1999). *Nghien cuu ngon ngu cac dan toc thieu so o Viet Nam*. Nha xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoanh, N. H., Hung, P. L., & Anh, B. T. N. (2022). *Ngon ngu cac dan toc thieu so o Viet Nam: Mot so van de ve xac dinh thanh phan, ten goi va cach viet ten ngon ngu trong moi quan he voi dan toc*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Hoanh, N. H., Loi, N. V., & Thong, T. V. (2013). *Ngon ngu, chu viet cac dan toc thieu so o Viet Nam: Nhung van de chung*. Nhà xuất bản Tu điển Bách khoa.
- Hoc vien Dan toc. (2021). *Bao cao xay dung chuong trinh boi duong ky nang giao tiep tieng dan toc thieu so cho can bo, cong chuc, vien chuc cong tac o vung dan toc thieu so va mien nui*. Hà Nội.
- Khang, N. V. (2014a). *Chinh sach ngon ngu va lap phap ngon ngu o Viet Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Khang, N. V. (2014b). *Ngon ngu hoc xa hoi*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Minh, L. V. (2017). *Mot so dinh huong va giai phap trong cong tac dao tao, boi duong tieng dan toc thieu so cho can bo cong chuc trong thoi gian toi*. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dan-toc/Pages/tin-tuc.aspx%3FItemID=5221>.
- Minh, V. T. T. (2020). Dao tao, boi duong tieng dan toc thieu so cho doi ngu can bo, cong chuc, vien chuc o vung dan toc thieu so. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 9(2), 88–93.
- Minh, V. T. T. (2023). Bao ton su da dang van hoa va da dang ngon ngu cua cac dan toc thieu so trong boi canh hoi nhap quoc te hien nay. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 12(2), 80–85.
- Phuc, D. V., Hang, D. T., & Hoat, N. M. (2019). Quan diem, chu truong cua Dang, chinh sach cua Nha nuoc Viet Nam doi voi ngon ngu dan toc thieu so tu nam 1930 den nay. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 8(2), 15–20. <https://doi.org/10.25073/0866-773X/296>.
- Thong, T. V., & Tung, T. Q. (2019). Su mai mot ngon ngu cua mot so dan toc thieu so o Viet Nam. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 8(2), 48–54.
- Thong, T. V., & Tung, T. Q. (2021). Ngon ngu cac dan toc thieu so rat it nguoi o Viet Nam truoc nguy co ngay cang mai mot: Thuc trang va giai phap. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 10(1), 108–116. <https://doi.org/10.25073/0866-773X/518>
- Thu tuong Chinh phu. (2018). *Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 phê duyệt Đề án “Boi duong kien thuc dan toc doi voi can bo, cong chuc, vien chuc giai doan 2018–2025”*.
- Tong cuc Thong ke, & Uy ban Dan toc. (2020). *Ket qua dieu tra thu thap thong tin ve thuc trang kinh te - xa hoi cua 53 dan toc thieu so nam 2019*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Tong cuc Thong ke, & Uy ban Dan toc. (2025). *Ket qua dieu tra, thu thap thong tin ve thuc trang kinh te - xa hoi cua 53 dan toc thieu so nam 2024*. Hà Nội.
- Tong cuc Thong ke. (2020). *Ket qua toan bo Tong*

- điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Nhà xuất bản Thống kê.
- UNESCO. (2010). *Atlas of the World's Languages in Danger*. Paris.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận. (2018). *Kế hoạch số 1194/KH-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2018 về biên soạn tài liệu và đào tạo tiếng Raglai dành cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi*.
- Vu Giao dục Dân tộc. (2020). *Giao dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giao dục Việt Nam*. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dan-toc/Pages/tin-tuc.aspx%3FItemID%3D6695>.
- Yen, A. (2023). *Người cơ yếu tin ở ban Vang Mon với tran tro bao ton van hoa O Du*. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://baodantoc.vn/nguoi-co-uy-tin-o-ban-vang-mon-voi-tran-tro-bao-ton-van-hoa-o-du-1701942771550.htm>.

NGÔN NGỮ CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM: KHÔNG GIAN SỬ DỤNG XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Vũ Thị Thanh Minh

Trường Đại học Thành Đô

Email: vttminh@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/5/2026; Ngày phản biện: 19/5/2026; Ngày tác giả sửa: 21/5/2026;

Ngày duyệt đăng: 20/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.373>

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế hiện nay, ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đang có nhiều biến đổi về môi trường sử dụng, chức năng xã hội và khả năng truyền thừa giữa các thế hệ. Không chỉ là phương tiện giao tiếp, ngôn ngữ dân tộc thiểu số còn là nơi lưu giữ bản sắc văn hóa, tri thức bản địa và kỷ ức cộng đồng của mỗi tộc người. Tuy nhiên, dưới tác động của đô thị hóa, di cư lao động, giao lưu văn hóa và truyền thông số, nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số đang đứng trước nguy cơ thu hẹp “không gian sử dụng xã hội”, suy giảm vai trò trong đời sống đương đại và mai một dần trong thế hệ trẻ. Trên cơ sở phân tích thực trạng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là thực trạng sử dụng và bảo tồn tiếng nói, chữ viết dân tộc thiểu số, bài viết tập trung nhận diện những biến đổi và những vấn đề đặt ra đối với việc duy trì “không gian sử dụng xã hội” của ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Từ khóa: Bảo tồn ngôn ngữ; Chuyển đổi số; Không gian sử dụng xã hội; Ngôn ngữ dân tộc thiểu số; Toàn cầu hóa.